

SỞ Y TẾ THANH HÓA
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THIỆU HÓA

**THÔNG BÁO CÔNG KHAI DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

Thiệu Hóa , tháng 1 năm 2024

Số: 07/TTYT-QĐ

Thiệu Hoá, ngày 9 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2025

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THIỆU HÓA

Căn cứ Quyết định số: 1683/QĐ – UBND ngày 07 tháng 05 năm 2019 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc tổ chức lại Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Dân số - KHHGĐ và Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý;

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo thông tư số 61/2017/TT - BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn và thực hiện quy chế công khai tài chính đối với đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được NSNN hỗ trợ;

Căn cứ vào Thông báo số 7888/TB- STC ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ vào tình hình thực hiện nhiệm vụ của đơn vị;

QUYẾT ĐỊNH

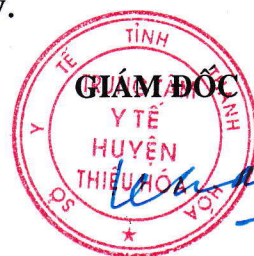
Điều 1. Thông báo công khai dự toán thu chi năm 2025 (nguồn kinh phí chi hoạt động thường xuyên và chi hoạt động không thường xuyên)
(Có thông báo chi tiết đính kèm).

Điều 2. Thông báo công khai dự toán năm 2025 được công bố cho toàn thể cán bộ nhân viên cơ quan và nhân viên tại 24 trạm y tế xã, thị trấn.

Điều 3. Các ông (bà) phòng HCTH, kế toán trưởng và các khoa phòng, Trạm y tế xã, thị trấn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Lưu HCTH
- Gửi STC, SYT



GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THANH HÓA

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ THIẾU HOÁ

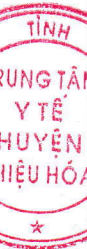
THÔNG BÁO CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NSNN NĂM 2025

(Trung tâm y tế Thiệu Hóa)

(Kèm theo QĐ số 07/TTYT - QĐ ngày 9/1/2025)

Loại	Khoản	Tiểu mục	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
130	131		I. CÁC CHỈ TIÊU KT	
			Biên chế được giao	43
			Biên chế có mặt	42
			III. Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.630.000.000
			1. Chi sự nghiệp	8.480.000.000
			1.1. Kinh phí chi hoạt động thường xuyên	8.480.000.000
			- Trong đó: Đã huy động 10% tiết kiệm chi TX để thực hiện điều chỉnh tiền lương	
	1		Các khoản chi thanh toán cho cá nhân	6.903.800.000
			Tiền lương	4.087.044.000
	6001		Lương ngạch bậc	4.087.044.000
			Trong đó lương ngạch bậc	4.087.044.000
			Phụ cấp lương	1.757.556.466
	6101		Phụ cấp chức vụ	148.824.000
	6105		Phụ cấp thêm giờ	150.000.000
	6107		Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	40.000.000
	6112		Phụ cấp ưu đãi ngành	1.352.143.554
	6113		Phụ cấp trách nhiệm	8.424.000
	6115		Phụ cấp thâm niên vượt khung	16.044.912
	6123		Phụ cấp công tác Đảng, đoàn thể	42.120.000
			Tiền công trả cho lao động TX theo hợp đồng	60.000.000
	6051		Tiền công trả cho bảo vệ cơ quan theo HĐ	60.000.000
			Các khoản đóng góp	999.199.534
	6301		Bảo hiểm xã hội	744.084.760
	6302		Bảo hiểm y tế	127.557.387
	6303		KP công đoàn	85.038.258
	6304		Bảo hiểm thất nghiệp	42.519.129
	2		Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn	1.165.200.000
			Thanh toán dịch vụ công cộng	237.000.000
	6501		Thanh toán tiền điện	150.000.000
	6502		Thanh toán tiền nước	12.000.000
	6503		Thanh toán nhiên liệu	60.000.000
	6504		Thanh toán V&S môi trường	

		Vật tư văn phòng	101.000.000
	6551	Văn phòng phẩm	36.000.000
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	20.000.000
	6553	Khoản văn phòng phẩm	20.000.000
	6599	Vật tư văn phòng khác	25.000.000
		Thông tin tuyên truyền	72.400.000
	6601	Cước phí điện thoại	5.000.000
	6603	Cước phí bưu chính	5.000.000
	6605	Cước phí Internet	25.000.000
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	15.000.000
	6608	Ấn phẩm truyền thông, sách, báo	20.000.000
	6618	Khoản điện thoại	2.400.000
		Hội nghị	35.000.000
	6651	In mua tài liệu	10.000.000
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	10.000.000
	6699	Chi phí khác	15.000.000
		Công tác phí	219.800.000
	6701	Vé tàu xe	20.000.000
	6702	Phụ cấp công tác phí	25.000.000
	6703	Thuê phòng ngủ	10.000.000
	6704	Khoản công tác phí	154.800.000
	6749	Khác	10.000.000
		Chi phí thuê mượn	15.000.000
	6799	Chi phí thuê mượn khác	15.000.000
		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	139.000.000
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	50.000.000
	7004	Chi đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	25.000.000
	7012	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của ngành	30.000.000
	7049	Chi khác	34.000.000
		Mua sắm, sửa chữa	211.000.000
	6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	136.000.000
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0
	6999	Tài sản khác	136.000.000
		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	75.000.000
	6903	Xe chuyên dùng	10.000.000
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	10.000.000
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	25.000.000
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	10.000.000
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	20.000.000
		Chi khác	135.000.000



		7750	Chi khác	135.000.000
		7756	Chi các khoản phí, lệ phí của đơn vị dự toán	25.000.000
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	20.000.000
		7761	Chi tiếp khách	60.000.000
		7799	Chi các khoản khác	30.000.000
		3	Quỹ tiền thưởng	411.000.000
		6201	Thưởng định kỳ	411.000.000
			1.2 Kinh phí chi hoạt động không thường xuyên	150.000.000
		1	Hỗ trợ cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	150.000.000
		6100	Chi thanh toán cho cá nhân	130.000.000
		6551	Chi mua văn phòng phẩm	5.000.000
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	15.000.000
			Công	8.630.000.000



SỞ Y TẾ THANH HÓA
 ĐƠN VỊ : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THIỆU HÓA
THÔNG BÁO CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NSNN NĂM 2025
 (Trạm y tế xã , thị trấn)

(Kèm theo quyết định số 07/TTYT - QĐ ngày 9 /1/2025)

Loại	Khoản	Tiểu mục	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
130	139		I. CÁC CHỈ TIÊU KT	
			Biên chế được giao năm 2025	123
			Biên chế có mặt 1/1/2025	110
			III. Dự toán chi ngân sách nhà nước	21.398.000.000
			1. Chi sự nghiệp	21.398.000.000
			1.1.Kp chi hoạt động thường xuyên	21.230.000.000
	1		Chi thanh toán cá nhân	19.411.000.000
			Tiền lương	11.091.431.520
	6001		Lương ngạch bậc	11.091.431.520
			Trong đó lương ngạch bậc	11.091.431.520
			Phụ cấp lương	5.298.002.723
	6101		Phụ cấp chức vụ	199.368.000
	6112		Phụ cấp ưu đãi ngành	4.558.792.211
	6113		Phụ cấp trách nhiệm	67.392.000
	6114		Phụ cấp trực	300.000.000
	6115		Phụ cấp vượt khung	172.450.512
			Chi hỗ trợ khác	60.000.000
	6199		Chi hỗ trợ khác	60.000.000
			Phúc lợi tập thể	196.800.000
	6299		Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	196.800.000
			Tiền thưởng	70.902.000
	6201		Thưởng thường xuyên (lao động tiên tiến)	70.902.000
			Các khoản đóng góp	2.693.863.757
	6301		Bảo hiểm xã hội	2.006.068.756
	6302		Bảo hiểm y tế	343.897.501
	6303		KP công đoàn	229.265.001
	6304		Bảo hiểm thất nghiệp	114.632.500
	2		Chi hoạt động nghiệp vụ	712.000.000
	6550		Vật tư văn phòng	119.600.000

	6552	Mua sắm công cụ dụng cụ VP	
	6553	Khoản VPP	57.600.000
	6599	Mua vật tư văn phòng khác	62.000.000
	6600	Thông tin tuyên truyền	57.600.000
	6605	Hỗ trợ Thuê bao cước phí internet, cước phí phần mềm (phần mềm quản lý thuốc, phần mềm VNPT HIS , khoản cước phí internet)	
	6618	Khoản điện thoại	57.600.000
	6700	Công tác phí	86.400.000
	6704	Khoản công tác phí	86.400.000
	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của n	45.200.000
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	
	7004	Chi mua đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	
	7049	Chi khác	45.200.000
		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	
	6950	<i>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</i>	
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	
		Chi khác	403.200.000
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	
	7799	Chi hỗ trợ chi nghiệp vụ cho các TYT xã (điện sáng, vệ sinh môi trường)	403.200.000
	3	Quỹ tiền thưởng	1.107.000.000
	6201	Thưởng định kỳ	1.107.000.000
		1.2.Kp chi hoạt động không thường xuyên	168.000.000
		Kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	168.000.000
	6699	Chi phí khác phục vụ hội nghị TT CSSK	51.624.000
	6652	Chi tiền cho giảng viên, báo cáo viên	19.200.000
	6799	Chi phí thuê mướn khác	5.976.000
	6606	Chi tuyên truyền	72.000.000
	7012	Chi nghiệp vụ chuyên môn	19.200.000
		Cộng	21.398.000.000